

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình
Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3833/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình: Trung tâm Y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7886/SXD-HĐXD ngày 15/12/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

I. Khái quát dự án:

Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thị xã Bim Sơn được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 với tổng mức đầu tư là 22.776.000.000 đồng (trong đó chi phí bồi thường GPMB là 2.150.000.000 đồng; chi phí xây dựng là 14.371.600.000 đồng; chi phí thiết bị là 1.845.600.000 đồng; chi phí QLDA là 379.000.000 đồng; chi phí tư vấn là 1.228.400.000 đồng; chi phí khác là 731.200.000 đồng và chi phí dự phòng là 2.070.300.000 đồng). Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh; riêng chi

phí bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND thị xã Bim Sơn huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện. Hiện nay, dự án chưa triển khai thực hiện.

II. Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh theo chủ trương của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình: Trung tâm Y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

III. Nội dung điều chỉnh dự án

1. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; an toàn vệ sinh thực phẩm và triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật, truyền thông giáo dục về dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn thị xã Bim Sơn.

2. Điều chỉnh địa điểm xây dựng: Tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn (thuộc các thửa số 139, 147, 148, 149, 216, 217, 230 đến 238, 316 tờ bản đồ số 63, thửa số: 106 tờ bản đồ số 111, bản đồ địa chính phường Lam Sơn, đo vẽ năm 2011) với diện tích sử dụng đất dự kiến 1.689,64 m²; ranh giới: Phía Tây giáp đường Yết Kiêu (giáp đường trục chính khu đô thị phía Đông thị xã theo quy hoạch), phía Nam giáp đường theo quy hoạch, phía Đông giáp đất quy hoạch xây dựng Hội Đông y, phía Bắc giáp đường theo quy hoạch.

3. Điều chỉnh quy mô đầu tư: Xây dựng mới nhà làm việc, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn quy mô II theo quy định tại Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/7/2007 của Bộ Y tế về việc ban hành mô hình, tiêu chuẩn thiết kế Trung tâm Y tế dự phòng tuyến huyện và vận dụng tiêu chuẩn phòng khám đa khoa khu vực quy mô nhỏ theo TCVN 9214:2012, kết hợp cơ sở điều trị Methadone.

Không thực hiện công tác GPMB và Hạng mục san nền (kế thừa của dự án Khu dân cư Nam Cổ Đàm).

4. Nội dung đầu tư, giải pháp thiết kế các hạng mục công trình

4.1. Hạng mục Nhà làm việc 3 tầng

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 3 tầng; mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 38,62x16,42m; diện tích xây dựng 602m²; diện tích sàn xây dựng 1806m²; Chiều cao các tầng là 3,9m; chiều cao mái trang trí 1,95m; tổng chiều cao công trình là 14,10m. Cốt nền nhà cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí: Khối hành chính quản trị (01 phòng Phó Giám đốc; 01 phòng Đón tiếp + văn thư; 01 Kho thuốc - Vaccine); Khu phòng khám đa khoa (bao gồm: 01 phòng khám Nội khoa; 01 phòng khám Ngoại khoa, 01 phòng Nhi khoa, 01 phòng Sản khoa, 01 phòng Phụ khoa, 01 Phòng Liên chuyên khoa; 01 phòng Y học cổ truyền; 01 phòng Thủ Thuật; 01 phòng Xét nghiệm, 01 phòng Siêu âm - Điện tim); Khối đào tạo và chỉ đạo ngành (01

phòng Khám sức khỏe định kỳ); khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; sảnh hành lang; 02 khu cầu thang bộ.

- Mặt bằng tầng 2 bố trí: Khối hành chính quản trị (01 phòng Giám đốc; 01 phòng trưởng phòng hành chính tổng hợp; 01 phòng làm việc hành chính tổng hợp; 01 kho hóa chất labo; 01 kho hóa chất chuyên dùng; 01 kho thiết bị chuyên dùng; 01 phòng tiếp khách); Phòng Truyền thông giáo dục sức khỏe (01 phòng trưởng phòng, 01 phòng làm việc phòng TT GDSK); Phòng dân số (01 phòng trưởng phòng, 01 phòng làm việc); Khoa cận lâm sàng (01 phòng trưởng khoa; 01 phòng Labo vi sinh; 01 phòng labo huyết học; 01 phòng labo hóa sinh, labo độc chất; 01 phòng rửa tiệt trùng); khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; hành lang; 02 khu cầu thang.

- Mặt bằng tầng 3 bố trí: Khối hành chính quản trị (01 phòng phó Giám đốc; 01 phòng hội trường, giảng đường; 01 CLB đồng đẳng); Khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS (01 phòng trưởng khoa; 01 phòng làm việc); Khoa an toàn VSTP - Y tế công cộng và dinh dưỡng (01 phòng trưởng khoa; 01 phòng làm việc); Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản (01 phòng trưởng khoa; 01 phòng làm việc); Khối đào tạo và chi đạo ngành (01 phòng hướng dẫn, cung cấp dịch vụ SKSS kết hợp bộ phận hướng dẫn chăm sóc hỗ trợ và theo dõi); khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; sảnh hành lang; 02 khu cầu thang.

- Giao thông theo phương ngang bằng hành lang giữa rộng 2,7m, giao thông theo phương đứng bằng 02 cầu thang bộ bố trí ở giữa nhà và đầu hồi.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp, thoát nước; Giải pháp thông tin tin hiệu, internet, camera; Giải pháp phòng cháy chữa cháy: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

4.2. Hạng mục Khu điều trị Methadone

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 56,0m². Bao gồm: 01 phòng xét nghiệm; 01 phòng tư vấn cấp phát thuốc và kho thuốc; 01 khu WC. Chiều cao công trình là 4,2m, trong đó: chiều cao từ nền đến sàn là 3,6 m; chiều cao tường chắn mái là 0,6m; cốt nền nhà cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng: Sử dụng móng nông BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp, thoát nước: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

4.3. Hạng mục Nhà X-Quang.

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 37,0 m². Bao gồm: 01 phòng đặt máy; 01 phòng rửa phim và 01 phòng điều khiển; 01 khu WC. Chiều cao công trình là 4,2m, trong đó: chiều cao từ nền đến

sàn là 3,6 m; chiều cao tường chắn mái là 0,6m; cốt nền nhà cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng: Sử dụng móng nông BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp cấp, thoát nước: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

4.4. Hạng mục Nhà trực bảo vệ + trực máy bơm

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 18m² gồm 01 phòng trực bảo vệ và 01 phòng trực điện, máy bơm. Chiều cao công trình là 4,5m; trong đó: Chiều cao từ nền nhà đến sàn là 3,0m; chiều cao mái là 1,5m; cốt nền nhà cao hơn cốt sân hoàn thiện là 0,45m.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng: Sử dụng móng nông BTCT; phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét; Giải pháp thoát nước mái: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

4.5. Hạng mục Nhà để xe: Công trình sử dụng kết cấu thép chịu lực có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 32,9 m². Chiều cao công trình là 3,27m; cốt nền nhà cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,15m.

4.6. Các hạng mục phụ trợ

a) Cổng, tường rào: Cổng chính rộng 6,0m; tường rào thoáng bằng hoa sắt, có chân xây bằng gạch không nung, trụ tường rào xây gạch không nung, khoảng cách các trụ 3,0m; tường rào đặc xây bằng gạch không nung cao 1,8m, khoảng cách các trụ 3,0m.

b) Sân bê tông: Diện tích khoảng 835,0m²; kết cấu mặt sân gồm 3 lớp: Gạch lát nền Terrazzo; BTXM đá 1x2 mác 200; lớp đất san nền đầm chặt.

c) Thoát nước ngoài nhà: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống hố ga, rãnh thoát nước rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

d) Bể xử lý nước thải:

- Cụm bể Aeroten 02 tầng, dạng nửa nổi nửa chìm (trong đó bể aeroten cấp 1, 2 là dạng bể nổi; bể điều hòa, bể hiếu khí là dạng bể chìm). Đáy bể, tường bể, sàn bằng BTCT M250#.

- Cụm bể Lắng, bể khử trùng và bể chứa bùn 01 tầng, dạng bể chìm. Đáy bể, tường bể BTCT M250#.

đ) Cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình lấy từ tuyến ống cấp dọc đường Trần Phú, dẫn về bể nước ngầm của công trình sau đó có hệ thống bơm nước để cấp cho các hạng mục khác thuộc công trình.

e) Bể nước ngầm PCCC: Bể nước ngầm có kích thước 4,2x13,0m. Đáy bể, tường bể, nắp bể bằng BTCT đá 1x2 M250.

g) Điện hạ thế: Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ vị trí đầu nối đã được thỏa thuận với ngành điện từ đường Trần Phú, dẫn về trạm biến áp của công trình tại vị trí đã được phê duyệt.

5. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 22.765.000.000 đồng; trong đó:

Chi phí xây dựng:	16.802.882.596	đồng;
Chi phí thiết bị:	1.540.491.911	đồng;
Chi phí quản lý dự án:	491.935.953	đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.913.026.076	đồng;
Chi phí khác:	333.823.098	đồng;
Chi phí dự phòng:	1.682.840.376	đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

6. Điều chỉnh nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh là 18.265 triệu đồng, vốn ngân sách thị xã Bim Sơn là 4.500 triệu đồng.

7. Điều chỉnh thời gian thực hiện: 2020-2022.

8. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 4435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND thị xã Bim Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, CN.(M12.9)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH**Dự án ĐTXD công trình: Trung tâm y tế thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng.*

Stt	Khoản mục chi phí	TMĐT theo QĐ số 4435/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của CT UBND tỉnh	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch: Tăng (+) Giảm (-)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	14.371.500.000	16.802.882.596	2.431.382.596
1	Nhà số 1 (Nhà làm việc 3 tầng)	11.408.600.000	12.127.051.675	718.451.675
2	Nhà bảo vệ	54.000.000	148.703.891	94.703.891
3	Gara ô tô	81.000.000		-81.000.000
4	Nhà để xe máy CBCNV	28.800.000	18.839.805	-9.960.195
5	Nhà để xe máy bệnh nhân	28.800.000		-28.800.000
6	Công, tường rào	425.000.000	418.385.111	-6.614.889
7	San nền, kê chắn đất	584.100.000		-584.100.000
8	Sân đường nội bộ	240.000.000	341.995.611	101.995.611
9	Vườn hoa cây xanh	121.200.000		-121.200.000
10	Cấp điện ngoài nhà (chiếu sáng sân vườn)	150.000.000	253.459.784	103.459.784
11	Cấp điện ngoài nhà (đường dây Trung thế, TBA)	600.000.000	1.257.531.508	657.531.508
12	Cấp, thoát nước ngoài nhà (bao gồm cả trạm xử lý nước thải, trạm bơm)	650.000.000	596.279.065	-53.720.935
13	Bể nước ngầm PCCC		325.812.064	325.812.064
14	Hệ thống PCCC		393.272.924	393.272.924
15	Nhà điều trị Methadone		342.544.992	342.544.992
16	Nhà X-Quang		579.006.166	579.006.166
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	1.845.600.000	1.540.491.911	-305.108.089
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	379.000.000	491.935.953	112.935.953
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	1.228.400.000	1.913.026.076	684.626.076
1	Chi phí khảo sát lập dự án đã phê duyệt	139.800.000	139.800.000	0
2	Chi phí khảo sát lập dự án (vị trí mới)		63.500.675	63.500.675
3	Chi phí khảo sát lập TK BVTC (vị trí mới)		50.000.000	50.000.000
4	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh		105.000.000	105.000.000
5	Chi phí lập dự án đã phê duyệt	106.200.000	106.200.000	0
6	Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh		192.055.131	192.055.131
7	Chi phí thiết kế BVTC+dự toán	439.600.000	491.172.413	51.572.413
8	Chi phí thẩm tra thiết kế	28.700.000	40.326.918	11.626.918

9	Chi phí thẩm tra dự toán	28.000.000	39.318.745	11.318.745
10	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT xây lắp	28.700.000	65.027.156	36.327.156
11	Chi phí lập HSMT TB và đánh giá HSDT TB	2.000.000	5.653.605	3.653.605
12	Chi phí lập HSMT TK BVTC + DT và đánh giá HSDT TK BVTC + DT		4.007.967	4.007.967
13	Chi phí lập HSMT TVGS (thi công + lắp đặt thiết bị) và đánh giá HSDT TVGS		4.297.594	4.297.594
14	Chi phí thẩm định giá thiết bị		30.000.000	30.000.000
15	Chi phí giám sát thi công XD	366.900.000	513.664.121	146.764.121
16	Chi phí giám sát thi công TB	12.500.000	13.001.752	501.752
17	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường		50.000.000	50.000.000
18	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	75.800.000		-75.800.000
V	CHI PHÍ KHÁC	731.200.000	333.823.098	-397.376.902
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	50.000.000	93.393.477	43.393.477
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư đã phê duyệt	4.200.000	4.200.000	0
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT - phần dự án điều chỉnh		1.935.025	1.935.025
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL	15.000.000	15.275.348	275.348
5	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB	1.200.000	1.400.447	200.447
6	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TK BVTC + DT		2.000.000	2.000.000
7	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TVGS		2.000.000	2.000.000
8	Chi phí bảo hiểm công trình	43.100.000	13.442.306	-29.657.694
9	Chi phí đấu nối điện nước		28.000.000	28.000.000
10	Chi phí thẩm duyệt PCCC		2.048.850	2.048.850
11	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	26.700.000	36.961.700	10.261.700
12	Chi phí kiểm toán	88.000.000	133.165.945	45.165.945
13	Chi phí hạng mục chung	503.000.000		-503.000.000
VI	CHI PHÍ GPMB	2.150.000.000		-2.150.000.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	2.070.300.000	1.682.840.376	-387.459.624
1	Dự phòng yếu tố phát sinh khối lượng	1.035.150.000	1.370.340.376	335.190.376
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.035.150.000	312.500.000	-722.650.000
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	22.776.000.000	22.765.000.000	-11.000.000